

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

Số: /2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Đất đai sửa đổi ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1700/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quyết định ban hành Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số .../TTr-SNNMT ngày tháng năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản; vật nuôi khác không thể di chuyển và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cây trồng, vật nuôi; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cây hằng năm* là loại cây được gieo, trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm.

2. *Cây lâu năm* là loại cây được gieo, trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.

3. *Cây lâm nghiệp* là những loài cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

4. *Cây trồng lâm nghiệp phân tán* là các cây lâm nghiệp trồng trên diện tích không đảm bảo thành rừng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.

5. *Vật nuôi* bao gồm gia súc, gia cầm, động vật khác trong chăn nuôi.

a) *Gia súc* là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

b) *Gia cầm* là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

c) *Động vật khác trong chăn nuôi* là động vật ngoài gia súc, gia cầm và ngoài Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, danh mục động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật rừng thông thường, động vật thủy sản, danh mục động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

6. *Mật độ cây trồng quy định tại Quyết định này* là mật độ tối đa được áp dụng khi kiểm kê, lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Mật độ cây trồng, vật nuôi được quy định tại các quy trình kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũ), kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học thuộc các Cục, Vụ, Học viện nông nghiệp Việt Nam và thực tế sản xuất tại các địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng

Yên phê duyệt tại Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy trình sản xuất một số cây trồng, thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: *Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.*

2. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: *Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.*

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: *Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.*

Điều 5. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

a) Đối với cây hằng năm xác định đơn giá thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

b) Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch: Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch, số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá thực tế tại thời điểm bồi thường để lập phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà không xác định được sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây.

c) Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản và hướng dẫn trong quy trình sản xuất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

d) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) nhưng không được vượt quá 50% bồi thường thiệt hại về cây trồng tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

đ) Đối với hoa, cây cảnh, cây lâu năm được trồng chuyên canh cao hơn mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì chủ sở hữu vườn cây được hỗ trợ vượt tối đa 30% mật độ; đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 50% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này.

e) Đối với các trường hợp trồng xen

Nhiều loại cây hằng năm trồng xen với nhau trên cùng một diện tích (không tách biệt được riêng diện tích từng loại cây) thì xác định đối tượng bồi thường chính (đối tượng bồi thường chính là cây cho giá trị cao nhất trên diện tích trồng xen): Đơn giá bồi thường đối với đối tượng bồi thường chính bằng 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này; đơn giá bồi thường cây còn lại trên diện tích trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

Cây hằng năm trồng xen, tận dụng quỹ đất trong vườn cây lâu năm, không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây lâu năm thì đơn giá bồi thường cây trồng xen (chỉ tính một loại cây trồng xen) được bồi thường 100% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

Cây lâu năm trồng xen với nhau, căn cứ vào tình hình thực tế Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định cây trồng chính, cây trồng xen (cây trồng chính là cây cho giá trị cao nhất). Cây trồng chính được bồi thường 100% đơn giá bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này (cây trồng chính được hỗ trợ khi số cây trồng chính không vượt mật độ quy định); chỉ bồi thường một loại cây trồng xen bằng 30% đơn giá bồi thường cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định này trên toàn bộ diện tích trồng xen canh.

f) Giống cây lâu năm sản xuất được bồi thường theo quy định này khi tổ chức, cá nhân có vườn ươm giống tuân thủ đúng quy định Điều 22 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 và Điều 8 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

a) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được tính như sau: Mức bồi thường thiệt hại = Đơn giá bồi thường quy định tại khoản 3, Điều 4 Quyết định này (x) diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²).

Đối với vật nuôi thủy sản không có tên trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm, loại hình nuôi, giá trị tương tự với các vật

nuôi thủy sản có tên trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tính tương đương để xác định mức bồi thường, trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp không có loại vật nuôi thủy sản tương đương, Tổ chức làm công tác bồi thường khảo sát thực tế chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm, lập phương án bồi thường mà chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm.

Trường hợp mật nuôi thủy sản tại thời điểm thống kê, kiểm đếm lập phương án bồi thường thấp hơn so với mật độ thủy sản tại quy định này thì mức bồi thường tính như sau: $\text{Mức bồi thường} = (\text{mật độ thực tế/mật độ theo quy định này}) \times \text{đơn giá}$.

Điều 6. Mức hỗ trợ di dời và mức bồi thường đối với vật nuôi khác không thể di chuyển

1. Mức hỗ trợ di dời đối với vật nuôi

a) Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 ngày 11 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

b) Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

Chỉ hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

c) Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y số 79/2015/QH13,

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định của Luật Thú y.

d) Phương pháp tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V - Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500kg.

Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau: $ĐVN = HSVN \times Số\ con$.

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

đ) Mức hỗ trợ di dời vật nuôi:

Trường hợp di dời nội tỉnh: tối đa không quá 400.000 đồng/01 đơn vị vật nuôi.

Trường hợp di dời ngoại tỉnh: căn cứ tình hình thực tế, đơn vị tổ chức thu hồi, giải phóng mặt bằng thỏa thuận với cơ sở chăn nuôi cho từng trường hợp cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi khác không thể di chuyển

a) Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi

Chỉ bồi thường vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất đã đến kỳ thu hoạch, xuất bán thì không được bồi thường (lợn thịt > 6 tháng tuổi, bò đực nuôi thịt > 24 tháng tuổi, gà Đông Tảo > 38 tuần tuổi, gà thịt khác > 100 ngày tuổi, vịt thịt > 50 ngày tuổi, vật nuôi có tuổi sinh sản cao hơn quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này). Tuổi của vật nuôi được xác định thông qua sổ sách ghi chép; bản kê khai hoạt động chăn nuôi; hợp đồng, hóa đơn, lý lịch giống vật nuôi (nếu có).

Vật nuôi tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch, xuất bán mà không thể di chuyển đến nơi khác để tiếp tục nuôi cho đến thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch, xuất bán sớm.

b) Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi được tính như sau:

Mức bồi thường = Giá trị sản xuất - giá trị bán thực tế (nếu có)

Mức bồi thường, Giá trị sản xuất của vật nuôi được tính theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Quy định liên quan

1. Cách đo đường kính thân, đường kính tán, chiều cao của cây

Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

a) Đường kính thân cây (ĐK thân) được đo tại vị trí thân ổn định trên mặt đất ít nhất 20 cm. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó;

b) Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ như dừa, cau thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất;

c) Đường kính tán cây (ĐK tán) được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

2. Đối với các loại cây có quy định mật độ:

a) Số cây đảm bảo mật độ theo quy định: Chủ sở hữu được bồi thường 100% số lượng cây và đơn giá quy định tại Quyết định này.

b) Số cây không đảm bảo mật độ quy định:

Trường hợp mật cây trồng thấp hơn so với mật độ quy định: Chủ sở hữu được bồi thường = (mật độ thực tế tại thời điểm kiểm đếm/mật độ theo quy định này) x đơn giá quy định tại phụ lục I Quyết định này.

Trường hợp mật độ cây trồng vượt mật độ quy định: Chủ sở được hỗ trợ tối đa không quá 30% của số cây trong mật độ quy định theo mức giá bằng 50% đơn giá của cây cùng chủng loại quy định tại phụ lục I Quyết định này; số cây vượt mật độ còn lại (nếu có) không được bồi thường, hỗ trợ và phải tự di chuyển.

3. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cấp xã chịu trách nhiệm:

a) Xác định cây trồng chính để lập phương án bồi thường, hỗ trợ trong trường hợp chủ sở hữu tài sản trồng xen kẽ nhiều loại cây.

b) Xác định các loại cây trồng, vật nuôi mới được nuôi trồng; di chuyển đến trồng, nuôi mới; cây trồng xen bất thường nhằm chuộc lợi thì không được bồi thường 100% đơn giá.

c) Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá bồi thường của các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương để tính bồi thường.

Trường hợp không có loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương thì khảo sát thực tế để xây dựng phương án bồi thường. Ủy ban nhân dân cấp huyện thỏa thuận với Sở Nông nghiệp và Môi trường trước khi phê duyệt.

d) Giám sát, quản lý chặt chẽ cây trồng, vật nuôi đã thực hiện kiểm kê của dự án; tránh tình trạng di chuyển cây trồng, vật nuôi đã được kiểm kê và bồi thường, hỗ trợ từ dự án này sang dự án khác.

4. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng nếu có phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà không thể di chuyển và không có trong Quyết định này thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư rà soát theo quy trình sản xuất cây trồng, vật nuôi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Trường hợp chưa có trong quy trình sản xuất, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi văn bản đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định; đề xuất đơn giá để phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân xã/phường báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá bồi thường cho các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng, giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cùng loại, cùng thời gian sinh trưởng, cùng kích thước tại Quyết định này.

Chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh theo phản ánh của các tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hỗ trợ, bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

2. Thống kê tỉnh

Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ đơn giá bồi thường được ban hành tại Quyết định này; quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 103 Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác để thực hiện việc bồi thường cho người sử dụng đất bị thu hồi trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng quy định.

4. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm kê, phân loại; có thể mời cơ quan chuyên môn tham gia kiểm kê, phân loại (nếu cần thiết). Trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong việc xác định, phân loại cây trồng, vật nuôi mà không thể di chuyển được, đề nghị liên hệ với Sở Nông nghiệp và Môi trường để được hướng dẫn.

b) Căn cứ vào tình hình thực tế, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán bồi thường về chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại (nếu có) cho từng dự án cụ thể, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định theo quy định;

c) Xác định số lượng cây thấp hơn hoặc vượt mật độ, tỷ lệ cây trồng vượt mật độ được hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường xem xét, quyết định;

d) Xác định loại vật nuôi khác mà không thể di chuyển được và mức bồi thường cụ thể tại thời điểm kiểm kê báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 9. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

a) Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc Quy định đơn giá và mức bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác khi Nhà nước thu hồi đất không thể

di chuyển được; mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

b) Bãi bỏ Điều 13 Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành Quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản và QL XL VPHC (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trung tâm thông tin-Hội nghị;
- Lưu: VT, KT2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Khắc Thận

Phụ lục I:
Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất
(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
I	NHÓM CÂY HÀNG NĂM			
*	<i>Nhóm cây thực phẩm, gia vị</i>			
1	Lúa	đồng/m ²	10.000	
2	Ngô (bắp), kê, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương ...)	đồng/m ²	10.000	
3	Cây lấy củ (khoai lang, sắn, khoai môn, khoai sọ...)	đồng/m ²	10.000	
4	Sắn dây	đồng/m ²	18.700	
5	Dưa hấu	đồng/m ²	20.000	
6	Dưa lê	đồng/m ²	24.000	
7	Dưa vàng	đồng/m ²	28.200	
8	Dưa lưới	đồng/m ²	35.000	
9	Dưa bở, dưa gang, dưa chuột	đồng/m ²	23.000	
10	Cà chua, cà tím, cà bát, cà pháo...	đồng/m ²	24.000	
11	Bầu, bí, mướp... các loại	đồng/m ²	24.000	
12	Ớt ngọt	đồng/m ²	42.600	
13	Su hào, bắp cải, cà rốt	đồng/m ²	17.500	
14	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	37.100	
15	Tỏi tây	đồng/m ²	27.700	
16	Hành các loại	đồng/m ²	24.300	
17	Rau cần tây	đồng/m ²	22.900	
18	Rau các loại, đậu đỗ các loại	đồng/m ²	14.500	
19	Các loại rau gia vị	đồng/m ²	11.200	
21	Mía, thuốc lá, thuốc lào	đồng/m ²	20.000	
22	Nấm			

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
22.1	Nấm rơm	đồng/m ²	92.100	
22.2	Nấm mỡ	đồng/m ²	106.700	
23	Nhóm cây hoa			
23.1	Hoa cúc	đồng/m ²	57.200	
23.2	Hoa lay ơn	đồng/m ²	59.300	
23.3	Hoa cẩm chướng	đồng/m ²	139.300	
23.4	Hoa lily			
	Từ khi trồng đến 50% diện tích cây có nụ	đồng/m ²	200.000	
	Từ khi trên 50% diện tích cây có nụ hoa đến khi thu hoạch	đồng/m ²	362.000	
23.5	Hoa loa kèn	đồng/m ²	98.500	
23.6	Hoa đồng tiền	đồng/m ²	76.700	
23.7	Hoa thạch thảo	đồng/m ²	94.100	
23.8	Hoa cát tường	đồng/m ²	167.600	
23.9	Hoa hướng dương	đồng/m ²	17.100	
23.10	Hoa huệ	đồng/m ²	49.800	
23.11	Hoa sen lấy hoa	đồng/m ²	10.800	
23.12	Hoa súng	đồng/m ²	6.800	
II	NHÓM CÂY LÂU NĂM			
*	Nhóm cây ăn quả			
24	Cây nhãn			320 - 400
	Cây vải			350 - 400
	Cây mới trồng; bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc ≤ 2 cm	đồng/cây	180.000	
	ĐK gốc < 5 cm	đồng/cây	370.000	
	5 cm $\leq$ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	1.125.000	
	7 cm $\leq$ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	2.700.000	
	12 cm $\leq$ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	3.750.000	
	20 cm $\leq$ ĐK gốc < 30 cm	đồng/cây	3.850.000	
	ĐK gốc $\geq$ từ 30 cm	đồng/cây	4.500.000	
25	Cây mít			400
	Cây mới trồng; bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc < 2 cm	đồng/cây	180.000	
	2 cm $\leq$ ĐK gốc ≤ 4 cm	đồng/cây	250.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	4 cm < ĐK gốc ≤ 8 cm	đồng/cây	500.000	
	8 cm < ĐK gốc ≤ 15 cm	đồng/cây	1.000.000	
	15 cm < ĐK gốc ≤ 25 cm	đồng/cây	1.500.000	
	25 cm < ĐK gốc ≤ 40 cm	đồng/cây	1.700.000	
	40 cm < ĐK gốc ≤ 60 cm	đồng/cây	2.000.000	
	ĐK gốc > 60 cm	đồng/cây	2.300.000	
26	Cây bưởi, bòng, phật thủ			400 -500
	Cây mới trồng; bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc < 2 cm	đồng/cây	110.000	
	2 cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	326.000	
	7 cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	1.380.000	
	12 cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	1.920.000	
	ĐK gốc > 20 cm	đồng/cây	2.200.000	
27	Cây cam			600 - 625
	Cây mới trồng; bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc < 2 cm	đồng/cây	100.000	
	2cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	300.000	
	7cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	1.500.000	
	12cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	2.000.000	
	ĐK gốc > 20 cm	đồng/cây	2.500.000	
28	Cây chuối			2.000 - 2.500
	ĐK gốc < 10cm	đồng/cây	40.000	
	ĐK gốc ≥ 10cm	đồng/cây	60.000	
29	Cây ổi, na			1.000 - 1.100
	Cây táo			400
	Cây trồng mới, bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc ≤ 2 cm	đồng/cây	70.000	
	2cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	200.000	
	7cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	500.000	
	12cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	600.000	
	20cm ≤ ĐK gốc < 30 cm	đồng/cây	800.000	
	ĐK gốc ≥ 30 cm	đồng/cây	1.000.000	
30	Cây hồng xiêm, hồng ăn quả			400
	Cây trồng mới, bắt đầu phân cành, lá; bộ	đồng/cây	100.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc < 2 cm			
	2 cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	230.000	
	7 cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	500.000	
	12 cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	850.000	
	20 cm ≤ ĐK gốc < 30 cm	đồng/cây	1.000.000	
	ĐK gốc ≥ 30 cm	đồng/cây	1.300.000	
31	Cây quất			2.600
	Cây chanh, quýt			900
	Cây trồng mới, bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc < 2 cm	đồng/cây	70.000	
	2 cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	200.000	
	7 cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	500.000	
	12 cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	700.000	
	ĐK gốc ≥ 20 cm	đồng/cây	1.000.000	
32	Cây xoài, bơ			200
	Cây vú sữa (mật độ trồng 150 cây/ha)			150
	Cây trồng mới, bắt đầu phân cành, lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc ≤ 2 cm	đồng/cây	70.000	
	2 cm ≤ ĐK gốc < 7 cm	đồng/cây	250.000	
	7 cm ≤ ĐK gốc < 12 cm	đồng/cây	850.000	
	12 cm ≤ ĐK gốc < 20 cm	đồng/cây	1.200.000	
	20 cm ≤ ĐK gốc < 30 cm	đồng/cây	1.400.000	
	30 cm ≤ ĐK gốc < 60 cm	đồng/cây	1.600.000	
	ĐK gốc > 60 cm	đồng/cây	1.800.000	
33	Cây Đu đủ			2.200
	Cây trồng bắt đầu phát triển ngọn lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc ≤ 2 cm	đồng/cây	35.000	
	Cây có ít nhất 5 lá thật, Ø > 0,5; H > 30 cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây	45.000	
	2 cm < ĐK gốc ≤ 4 cm	đồng/cây	50.000	
	4 cm < ĐK gốc ≤ 8 cm	đồng/cây	100.000	
	8 cm < ĐK gốc ≤ 15 cm	đồng/cây	160.000	
	15 cm < ĐK gốc ≤ 25 cm	đồng/cây	250.000	
	ĐK gốc > 25	đồng/cây	300.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
34	Cây thanh long			1.200
	Cây mới trồng ra bắt đầu phát triển ngọn lá; bộ rễ phát triển đầy đủ			
	Cây chưa có quả	đồng/khóm; trụ	20.000	
	Cây đang có quả	đồng/khóm; trụ	50.000	
	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đồng/cây	500.000	
35	Cây cau ăn quả			1.000
	Cây mới trồng, bắt đầu phát triển ngọn lá; bộ rễ phát triển đầy đủ; ĐK gốc ≤ 2 cm	đồng/cây	60.000	
	$6\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 9\text{cm}$	đồng/cây	95.000	
	$9\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 12\text{cm}$	đồng/cây	140.000	
	$12\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 15\text{cm}$	đồng/cây	190.000	
	$15\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 20\text{cm}$	đồng/cây	240.000	
	$20\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 25\text{cm}$	đồng/cây	320.000	
	$25\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 30\text{cm}$	đ/cây	330.000	
	$30\text{cm} \leq \text{ĐK gốc} < 35\text{cm}$	đ/cây	400.000	
	ĐK gốc ≥ 35 cm	đ/cây	430.000	
36	Cây gấc, chanh			625
	$\varnothing > 1$ cm, H > 50 cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây	30.000	
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây	100.000	
	Đã ra quả	đồng/cây	250.000	
37	Cây nho			2.000
	$\varnothing > 1$, H > 50 cm, bộ rễ và thân lá phát triển đầy đủ.	đồng/cây	80.000	
	Bộ rễ, thân, lá phát triển đầy đủ nhưng chưa có quả	đồng/cây	200.000	
	Đã ra quả	đồng/cây	500.000	
38	Nhóm cây dược liệu			
38.1	Lược vàng, bồ ngót, cúc tần	đồng/m ²	18.500	
38.2	Sả, hương nhu, hắc hương, hương bài, rẻ quạt, cà gai leo, trầu không	đồng/m ²	20.000	
38.3	Nha đam, gừng, giềng, ngưu tất, địa liền, ba	đồng/m ²	30.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	<i>kích, trinh nữ hoàng cung</i>			
38.4	<i>Hoàn ngọc, nghệ vàng, nghệ đen, xạ đen, lười hổ, thiên môn, mạch môn</i>	đồng/m ²	20.000	
38.5	<i>Cây thuốc bắc/thuốc nam khác</i>	đồng/m ²	20.000	
39	Cây chùm ngây, hoa hòe, chè hái lá			2.000
	$\varnothing > 1$; h > 50, cây có bộ rễ phát triển	đồng/cây	50.000	
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	100.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	200.000	
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	300.000	
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	500.000	
	$\varnothing > 25$	đồng/cây	600.000	
40	Cây Đinh lăng			25.000
	$\varnothing > 1$; h > 30, có bộ rễ phát triển	đồng/cây	50.000	
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	100.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	200.000	
	$\varnothing > 8$	đồng/cây	300.000	
41	Nhóm cây cảnh			
41.1	<i>Cây trà, hải đường, tường vi, mộc hương, hoa hồng, nguyệt quế, ngâu, mẫu đơn</i>			2.000
	$\varnothing > 0,8$; h > 40, bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	100.000	
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	300.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	600.000	
	$\varnothing > 8$	đồng/cây	750.000	
41.2	<i>Cây sứ, cây đại</i>			1.500
	$\varnothing > 0,5$; h > 40 bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000	
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây	80.000	
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	150.000	
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	250.000	
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	350.000	
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây	450.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây	550.000	
	$\varnothing > 30$	đồng/cây	650.000	
41.3	<i>Cây thiên tuế, vạn tuế</i>			1.500
	$\varnothing > 0,5$; $h > 40$ bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000	
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	80.000	
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	130.000	
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	220.000	
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây	300.000	
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây	500.000	
	$\varnothing > 30$	đồng/cây	650.000	
41.4	<i>Cây chuối ngọc, hoa giấy</i>			2.000
	$\varnothing > 0,5$; $H > 40$ cm; bộ rễ phát triển đầy đủ, phân cành	đồng/cây	50.000	
	$1 < \varnothing \leq 3$; $H > 70$ cm	đồng/cây	100.000	
	$3 < \varnothing \leq 5$; $H > 100$ cm	đồng/cây	150.000	
	$\varnothing > 5$; $H > 120$ cm	đồng/cây	250.000	
	<i>Cây đào, cây mai, cây mận dùng làm cảnh</i>			2.000
	$\varnothing > 0,6$; $H > 30$ cm, bộ rễ phát triển đầy đủ	đồng/cây	50.000	
	$1 < \varnothing \leq 2$; $H \leq 50$ cm	đồng/cây	70.000	
	$1 < \varnothing \leq 2$; $H > 50$ cm	đồng/cây	100.000	
	$2 < \varnothing \leq 3$; $H \leq 100$ cm	đồng/cây	120.000	
	$2 < \varnothing \leq 3$; $H > 100$ cm	đồng/cây	150.000	
	$3 < \varnothing \leq 4$; $H \leq 150$ cm	đồng/cây	200.000	
	$3 < \varnothing \leq 4$; $H > 150$ cm	đồng/cây	250.000	
	$4 < \varnothing \leq 5$; $H \leq 150$ cm	đồng/cây	300.000	
	$4 < \varnothing \leq 5$; $H > 150$ cm	đồng/cây	320.000	
	$5 < \varnothing \leq 10$; $H > 200$ cm	đồng/cây	350.000	
	$\varnothing > 10$; $H > 200$ cm	đồng/cây	400.000	
42	Cỏ trồng (dùng chăn nuôi gia súc)	đồng/m ²	7.000	
43	Cỏ nhung	đồng/m ²	40.000	
44	Các loại hoa, cây cảnh khác dạng thân			2.000

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	gỗ			
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây	30.000	
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	70.000	
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	100.000	
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	150.000	
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	250.000	
	$\varnothing > 25$	đồng/cây	320.000	
45	Cây tre, trúc cảnh, ha oai ...			8.000
	+ Khóm từ 1-3 cây	đồng/khóm	50.000	
	+ Khóm từ 3-5 cây	đồng/khóm	100.000	
	+ Khóm từ 5 cây trở lên.	đồng/khóm	150.000	
46.	Một số cây khác			
46.1	Măng tây	đồng/m ²	40.000	20.000
46.2	Cà gai leo	đồng/m ²	18.000	40.000
III	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			
47	Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng chậm			
	- Sưa, Lim xẹt, Giáng hương,			1.100
	- Gù hương, Vù hương, Mun, Nghiến, Trâm hương (Giò bầu), Cẩm lai			400
	- Lim xanh, Xà cừ, Lát, Dổi			600
	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây	35.000	
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	88.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	229.000	
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	398.000	
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	561.000	
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây	711.000	
	$40 < \varnothing \leq 60$	cây	1.195.000	
	$\varnothing > 60$	đồng/cây	1.410.000	
48	Nhóm cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh: (bạch đàn, keo, phi lao, bồ đề, gáo, xoan, nhội...)			
	- Bạch đàn, Keo, Phi lao, Xoan			1.660
	- Bồ đề, Gáo, Nhội, Sao đen, cây bông gai			400
	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây	35.000	

STT	Tên loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)	Mật độ trồng (cây/ha)
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	72.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	112.000	
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	174.000	
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	288.000	
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây	499.000	
	$40 < \varnothing \leq 60$	đồng/cây	727.000	
	$\varnothing > 60$	đồng/cây	982.000	
49	Nhóm cây làm cảnh - bóng mát - lâm sản ngoài gỗ: Bàng, Hoa sữa, Sấu, Viêt, Phượng vĩ, Đa, Bằng lăng, cây Osaka, Ngọc lan, Liễu, Bách tán, Lộc vừng, Vọng cách, Cau búng, Cau Sâm panh, Vối, Tùng, Quế, Đàn hương, Long não, Chuông vàng			400
	$0,5 \leq \varnothing \leq 2$, Hvn > 50cm	đồng/cây	25.000	
	$2 < \varnothing \leq 4$	đồng/cây	54.000	
	$4 < \varnothing \leq 8$	đồng/cây	112.000	
	$8 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	228.000	
	$15 < \varnothing \leq 25$	đồng/cây	378.000	
	$25 < \varnothing \leq 40$	đồng/cây	520.000	
	$40 < \varnothing \leq 60$	đồng/cây	710.000	
	$\varnothing > 60$	đồng/cây	1.236.000	
50	Sanh, Si			1.500
	$\varnothing > 0,5$; h > 40 bộ rễ phát triển đầy đủ, cây bắt đầu phân cành.	đồng/cây	50.000	
	$1 < \varnothing \leq 3$	đồng/cây	80.000	
	$3 < \varnothing \leq 5$	đồng/cây	150.000	
	$5 < \varnothing \leq 10$	đồng/cây	250.000	
	$10 < \varnothing \leq 15$	đồng/cây	350.000	
	$15 < \varnothing \leq 20$	đồng/cây	450.000	
	$20 < \varnothing \leq 30$	đồng/cây	550.000	
	$\varnothing > 30$	đồng/cây	650.000	
IV.	GIỐNG CÂY LÂU NĂM (Cây trong vườn ươm)			Mật độ (cây/m²)
51	Cây giống gieo trong bầu	đồng/m ²	50.000	> 25
52	Cây giống gieo trên nền đất	đồng/m ²	30.000	> 200

Phụ lục II:

Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất
(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 Của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
1	Tôm thẻ chân trắng			Thời gian nuôi trên 3 tháng
1.1	Nuôi thâm canh			Mật độ 100-120 con/m ²
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m ²	133.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	116.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	67.000	
1.2	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 60-80 con/m ²
	Từ khi thả đến dưới 1 tháng	đồng/m ²	54.000	
	Từ 1 tháng đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	47.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	18.000	
2	Tôm sú			Thời gian nuôi trên 4 tháng
2.1	Nuôi bán thâm canh			Mật độ 10-15 con/m ²
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	34.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	25.000	
2.2	Nuôi xen ghép với các đối tượng khác			
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	29.000	
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	21.000	

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
3	Nuôi cá nước lợ các loại (cá vược, cá đối, cá hồng Mỹ).			
3.1	Cá vược, hồng mỹ			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	69.000	Mật độ 1-1,5 con/m ²
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m ²	39.000	
3.2	Cá đối			Thời gian nuôi trên 10 tháng
	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m ²	47.000	Mật độ 2- 3 con/m ²
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m ²	37.000	
4	Nuôi nước lợ có giá trị (cá song, cá chim vây vàng, cua xanh)			
4.1	Cá song			Thời gian nuôi trên 12 tháng
	Từ khi thả đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	91.000	Mật độ 1 con/m ²
	Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	đồng/m ²	77.000	
4.2	Cá chim vây vàng			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	83.000	Mật độ 3 con/m ²
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m ²	55.000	
4.3	Cua xanh			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	42.000	Mật độ 1-2 con/m ²
5	Ương ngao giống ngoài bãi triều	đồng/m ²	27.000	Thời gian ương từ 8-10 tháng. Mật độ 3.000-5.000 con/m ²
6	Nuôi ngao thương phẩm bãi triều	đồng/m ²	26.000	Thời gian nuôi 18-24 tháng. Mật độ 350 con/m ²

TT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá bồi thường	Thời gian, mật độ
7	Cá nước ngọt các loại (trắm, chép, trôi, mè, rô phi)			Thời gian nuôi trên 8 tháng
	Từ khi thả đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	45.000	Mật độ 0,5 -2 con/m ²
	Từ 4 tháng đến dưới 8 tháng	đồng/m ²	30.000	
8	Cá rô phi			Thời gian nuôi trên 6 tháng
	Từ khi thả đến dưới 3 tháng	đồng/m ²	63.000	Mật độ 2,5con/m ²
	Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đồng/m ²	45.000	
9	Đặc sản nước ngọt (cá rô đồng, cá trê, cá lóc)			
9.1	Cá rô đồng			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	97.000	Mật độ 50 con/m ²
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	80.000	
9.2	Cá trê			Thời gian nuôi trên 4 tháng
	Từ khi thả đến dưới 2 tháng	đồng/m ²	87.000	Mật độ 20 con/m ²
	Từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	81.000	
9.3	Cá lóc			Thời gian nuôi trên 10 tháng
10	Từ khi thả đến dưới 5 tháng	đồng/m ²	295.000	Mật độ 10 con/m ²
	Từ 5 tháng đến dưới 10 tháng	đồng/m ²	102.000	
	Ương cá giống nước ngọt	đồng/m ²	29.400	

Phụ lục III:
Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật khác không thể di chuyển
khi Nhà nước thu hồi đất

(kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
1.	Lợn thịt từ 1 - 6 tháng	con	$1.500.000 + 120\% \times 31.000 \times (\text{khối lượng} - 7\text{kg})$
2.	Lợn nái (lợn ngoại, lợn lai)		
2.1	Lợn cái hậu bị nuôi từ 2 tháng đến 6 tháng tuổi	con	$3.000.000 + 120\% \times 31.000 \times (\text{khối lượng} - 7\text{kg})$
2.2	Lợn cái hậu bị nuôi từ 6 tháng tuổi đến đến lứa đẻ thứ 1	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
2.3	Lợn nái lứa đẻ thứ 1-6	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng} - 500.000 \times \text{số lứa đẻ}$
2.4	Lợn nái lứa đẻ thứ 6-10	con	$31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.	Lợn đực giống		
3.1	Lợn đực hậu bị nuôi từ 2 đến 6 tháng tuổi	con	$3.000.000 + 120\% \times 31.000 (\text{khối lượng} - 7\text{kg})$
3.2	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.3	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (6 đến <8 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + 120\% \times 31.000 \times \text{khối lượng}$
3.4	Lợn đực làm việc nhảy trực tiếp (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$3.500.000 + 31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% (31.000 \times \text{khối lượng} - 100.000 \times \text{số tháng tuổi})$
3.5	Lợn đực làm việc thụ tinh nhân tạo (8 đến <36 tháng tuổi)	con	$20.000.000 + 31.000 \times \text{khối lượng} + 20\% (31.000 \times \text{khối lượng} - 550.000 \times \text{số tháng tuổi})$

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
4.	Bò cái sinh sản		
4.1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000+ 100.000 x khối lượng
4.2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	5.000.000+ 100.000 x khối lượng
4.3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	5.000.000+ 70.000 x khối lượng
5.	Bò sữa		
5.1	Bê cái sau sinh đến phối giống có chữa lần đầu	con	3.500.000 + 100.000 x khối lượng
5.2	Giai đoạn bò lứa thứ 2	con	20.000.000 + 100.000 x khối lượng
5.3	Giai đoạn bò đẻ lứa thứ 3-7	con	20.000.000+ 70.000 x khối lượng - 2.000.000 x mỗi lứa
6.	Bò đực nuôi thịt		
6.1	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Con	15.000.000 +120% x 90.000 x (khối lượng - 100kg)
6.2	Từ 12 tháng tuổi đến 24 tháng tuổi	Con	15.000.000 +120% x 70.000 x (khối lượng - 100kg)
7.	Gà hướng trứng các loại		
7.1	Gà 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 50.000
7.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	50.000- 90.000
7.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000- 130.000
7.4	Từ 16-24 tuần tuổi	con	130.000- 150.000
7.5	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	150. 000
7.6	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	120.000
7.7	Từ 13-15 tháng tuổi	con	100.000
7.8	Từ 16-18 tháng tuổi	con	90.000
8.	Gà hướng thịt		

STT	Loại vật nuôi	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn giá (đồng/kg)
8.1	Gà Đông Tảo	con	$20.000 + 35.000 \times \text{khối lượng}$
8.2	Gà Thịt khác	con	$10.000 + 29.000 \times \text{khối lượng}$
9.	Vịt hướng trứng		
9.1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	20.000 - 40.000
9.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	40.000-90.000
9.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	90.000-120.000
9.5	Từ 16-24 tuần tuổi	con	120.000-140.000
9.6	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	110. 000
9.7	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
9.8	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
10.	Vịt hướng thịt (vịt sinh sản)		
10.1	Vịt 01 ngày đến 5 tuần tuổi	con	40.000
10.2	Từ 6-10 tuần tuổi	con	90.000
10.3	Từ 11-15 tuần tuổi	con	220.000
10.4	Từ 16-24 tuần tuổi	con	300.000
10.5	Từ 25 tuần tuổi - 9 tháng tuổi	con	350. 000
10.6	Từ 10 - 12 tháng tuổi	con	100.000
10.7	Từ 13 tháng tuổi trở lên	con	90.000
11.	Vịt thịt		$10.000 + 30.000 \times \text{khối lượng}$

Ghi chú: Đơn giá được tính toán dựa theo thực tế sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tại thời điểm.